

Số: 550 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.
-
- Tên tổ chức: TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
 - Mã chứng khoán: POW
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - Điện thoại: (024) 22210288
 - Fax: (024) 22210388
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Hà
Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế - Quan hệ cổ đông.
 - Loại thông tin công bố: ☐ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 26/03/2020 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (đề b/c);
- Lưu: VT, PC-QHCD (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN PHÁP CHẾ - QHCD**



Nguyễn Ngọc Hà

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Huy An	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 9 năm 2019)
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 9 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

250
G T
HH
IT
NA
- 13

Số: 0710 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính và không so sánh được với số liệu báo cáo năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang chờ quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền điện mà Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam giữ lại, chưa thanh toán cho Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty) đã đối chiếu với nhà thầu Siemens Aktiengesellschaft và thực hiện điều chỉnh giảm công nợ phải trả Siemens Aktiengesellschaft và hàng tồn kho tương ứng liên quan đến công tác bảo dưỡng các nhà máy điện.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 3992-2017-001-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.075.192.778.306	15.251.081.151.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.083.277.330.894	3.185.329.931.901
1. Tiền	111		170.377.330.894	173.809.128.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.912.900.000.000	3.011.520.803.583
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	657.920.790.416	176.038.035.938
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		657.920.790.416	176.038.035.938
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.714.021.377.973	7.530.962.791.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.938.119.337.561	7.320.055.298.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	120.471.089.910	115.357.557.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	312.915.441.439	343.075.281.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(657.484.490.937)	(247.525.345.504)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.427.591.320.436	4.186.613.364.909
1. Hàng tồn kho	141		1.434.323.555.929	4.186.795.764.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.732.235.493)	(182.400.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192.381.958.587	172.137.027.222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	29.273.621.756	39.209.633.649
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		161.053.278.815	132.500.096.856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.055.058.016	427.296.717
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.620.509.755.655	42.860.348.445.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.022.294.619	41.591.339.201
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.268.440.794	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.753.853.825	40.322.898.407
II. Tài sản cố định	220		37.319.569.436.868	40.177.239.576.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	37.249.074.787.530	40.113.277.709.063
- Nguyên giá	222		69.502.840.902.510	69.293.799.627.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.253.766.114.980)	(29.180.521.918.750)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	70.494.649.338	63.961.867.419
- Nguyên giá	228		113.123.594.604	98.742.512.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.628.945.266)	(34.780.644.625)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	33.528.513
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.545.622.940)	(17.512.094.427)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		217.166.328.196	377.538.888.628
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	217.166.328.196	377.538.888.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		982.538.690.891	936.917.037.288
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	416.643.121.743	367.903.598.694
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(38.625.406.925)	(35.507.537.479)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.098.213.005.081	1.327.028.075.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	466.948.731.741	671.717.153.227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.937.045.171	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	618.325.227.296	639.372.102.109
4. Lợi thế thương mại	269		9.002.000.873	15.938.820.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		55.695.702.533.961	58.111.429.597.685
(270=100+200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.186.388.222.756	31.296.044.641.920
I. Nợ ngắn hạn	310		17.063.695.864.858	17.570.678.653.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.201.761.470.833	5.900.467.676.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.791.330.544	16.462.104.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	297.110.517.686	298.541.103.387
4. Phải trả người lao động	314		175.278.868.740	139.706.914.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.608.992.390.404	2.018.072.932.291
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.255.138.330	617.551.080
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.327.867.877.294	2.403.293.790.705
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	9.157.536.870.815	6.554.398.505.035
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	148.406.550.954	143.181.837.310
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124.694.849.258	95.936.238.808
II. Nợ dài hạn	330		9.122.692.357.898	13.725.365.988.730
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	971.515.195	759.840.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	8.394.084.458.923	13.303.846.087.570
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	595.987.979.917	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	131.648.403.863	169.166.592.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.509.314.311.205	26.815.384.955.765
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	29.509.314.311.205	26.815.384.955.765
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(311.254.328)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		780.958.252.480	192.215.107.853
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.650.694.553.578	859.274.196.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		808.666.342.566	542.515.585.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b		1.842.028.211.012	316.758.610.833
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.622.638.642.365	2.308.909.236.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.695.702.533.961	58.111.429.597.685



Quách Thị Hồng Liên
Người lập



Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	35.374.268.090.529	14.835.199.327.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		35.374.268.090.529	14.835.199.327.861
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	30.236.634.203.496	13.075.124.797.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.137.633.887.033	1.760.074.530.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	453.447.173.083	243.410.811.255
7. Chi phí tài chính	22	31	1.323.606.244.635	1.031.822.777.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.154.051.870.401	661.190.866.665
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		52.036.013.536	40.604.496.676
9. Chi phí bán hàng	25	32	27.018.625.533	10.839.566.997
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.176.430.753.504	358.522.593.396
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.116.061.449.980	642.904.900.571
12. Thu nhập khác	31	33	68.255.684.564	17.739.038.522
13. Chi phí khác	32	34	19.279.357.902	5.537.884.662
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48.976.326.662	12.201.153.860
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.165.037.776.642	655.106.054.431
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	35	314.086.018.090	79.660.985.050
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.937.045.171)	250.816.922
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.854.888.803.723	575.194.252.459
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.509.695.587.374	431.441.727.122
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		345.193.216.349	143.752.525.337
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.028	174



Quách Thị Hồng Liên
 Người lập



Chu Quang Toàn
 Phụ trách kế toán



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.165.037.776.642	655.106.054.431
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.131.855.859.595	1.906.127.430.872
Các khoản dự phòng	03	769.246.075.328	(259.050.178.863)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(30.361.834.569)	122.697.627.971
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(305.807.267.252)	(133.047.575.498)
Chi phí lãi vay	06	1.154.051.870.401	661.190.866.665
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(35.729.056.847)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.884.022.480.145	2.917.295.168.731
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.534.763.734.128)	1.786.558.328.746
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.773.519.083.793	(408.246.861.610)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.374.624.744.532)	(1.108.562.414.571)
Thay đổi chi phí trả trước	12	214.704.433.379	46.639.033.733
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.203.196.728.897)	(684.950.702.336)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(325.563.541.380)	(56.060.259.658)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(111.518.794.158)	(25.116.323.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.322.578.454.222	2.467.555.969.763
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(187.473.764.505)	(154.905.148.181)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	(3.710.535.635)	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(895.850.346.482)	(173.334.184.152)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	286.094.491.044	124.987.209.584
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	80.847.627.911	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	297.985.233.991	531.339.078.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(422.107.293.676)	328.086.955.309

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

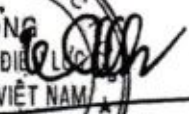
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.085.950.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	12.946.811.016.850	3.856.450.702.934
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.200.725.040.838)	(9.248.603.856.655)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(750.693.717.584)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.002.521.791.572)	(5.392.153.153.721)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50	1.897.949.368.974	(2.596.510.228.649)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	3.185.329.931.901	5.781.844.937.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.969.981)	(4.777.314)
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)	70	5.083.277.330.894	3.185.329.931.901


Quách Thị Hồng Liên
Người lập


Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán




Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 14) ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.237 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.376).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giám sát phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakdrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84%	34,58%	Thương mại

Tăng vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh

Ngày 13 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án mua thêm 13.723.480 cổ phần bằng tiền trong tổng số 13.932.075 cổ phần được chào bán thành công tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh. Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn bằng tiền vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh với số tiền 137.234.800.000 VND, tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh từ 94,83% lên 95,27% vốn điều lệ.

Thoái vốn tại Công ty Điện lực Dầu khí Bắc Kạn

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn. Theo đó, ngày 15 tháng 10 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Điện lực Dầu khí Bắc Kạn với giá trị chuyển nhượng là 88.765.240.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng với số tiền 8.072.098.394 VND đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính và không so sánh được với số liệu năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được

ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	4
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

10-C
TY
I
TE
AM
IP H

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì, bảo dưỡng theo hợp đồng bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch bán điện được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 (thuộc Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo (thuế suất thuế thu nhập hiện hành năm 2018 là 20%). Nhà máy điện

Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần") và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 nên trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ năm NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

1001
CỔ
T
ĐẠI
VIỆT
NG

hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.422.168.447	3.967.380.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.955.162.447	169.841.748.083
Các khoản tương đương tiền	4.912.900.000.000	3.011.520.803.583
	5.083.277.330.894	3.185.329.931.901

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 30.813.862.901 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31.025.410.732 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	657.920.790.416	657.920.790.416	176.038.035.938	176.038.035.938
	657.920.790.416	657.920.790.416	176.038.035.938	176.038.035.938

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72	30,72	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07	44,07	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84	34,58	Thương mại

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	375.973.337.059	329.446.627.579
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	40.669.784.684	38.011.459.896
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	-	445.511.219
	416.643.121.743	367.903.598.694

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	73.678.036.059	375.973.337.059
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	7.782.284.684	40.669.784.684
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	574.532.035	(574.532.035)	-
	335.757.333.035	80.885.788.708	416.643.121.743

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ôtô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	144.719.609
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.387.267.072	3.621.000.000	1.281.663.209
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	263.770.062
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	841.102.790	841.102.790	680.584.599
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	604.520.976.073	38.625.406.925	604.520.976.073	35.507.537.479

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.856.454.362.065	7.277.119.504.327
Công ty Mua bán điện	8.537.478.805.717	6.911.361.745.537
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam(*)		
Các khách hàng khác	318.975.556.348	365.757.758.790
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	81.664.975.496	42.935.794.584
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	81.664.975.496	42.935.794.584
	<u>8.938.119.337.561</u>	<u>7.320.055.298.911</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu tiền điện Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC") bao gồm các khoản tiền điện EPTC chưa thanh toán cho Tổng Công ty chủ yếu như sau:

- Đối với Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2: Số dư tiền điện EPTC giữ lại do chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện trong Hợp đồng mua bán điện từ tháng 02 năm 2018 của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 là khoảng 1.354 tỷ VND.
- Đối với Nhà máy Điện Vũng Áng 1: Do chưa có hồ sơ quyết toán vốn đầu tư Nhà máy điện Vũng Áng 1 để điều chỉnh giá điện, EPTC đã giữ lại 20% giá cố định từ tháng 3 năm 2019 là khoảng 414 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ tiền điện EPTC giữ lại với số tiền là 403 tỷ VND. Tổng Công ty đã làm việc với EPTC, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về các khoản tiền điện nêu trên.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	112.352.740.696	111.018.809.230
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	9.825.643.169	9.546.256.592
Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	7.082.694.099	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	6.570.785.550	6.570.785.550
Công ty TNHH 45	4.593.493.781	6.076.283.396
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	5.068.743.968
Các đối tượng khác	73.815.143.142	76.711.422.253
b. Trả trước cho các bên liên quan	8.118.349.214	4.338.748.235
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)		
	<u>120.471.089.910</u>	<u>115.357.557.465</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (I)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (II)	20.217.829.253	44.717.292.306
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	15.831.338.020	11.880.626.311
Phải thu ngắn hạn khác	58.376.297.490	67.987.385.821
	312.915.441.439	343.075.281.114
Trong đó:		
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	241.404.961.831	264.052.370.087
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	38.569.044.582
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
	1.753.853.825	40.322.898.407

(I) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(II) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện (EPTC)	1.778.564.346.353	403.358.636.269	1.375.205.710.084	10.615.012.421	5.307.506.211	5.307.506.210
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân	96.856.865.496	96.856.865.496	-	96.856.865.496	96.856.865.496	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina	33.627.654.160	33.627.654.160	-	33.627.654.160	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.094.119.114	20.094.119.114	-	20.394.119.114	20.394.119.114	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	15.381.516.087	15.381.516.087	-	15.381.516.087	15.381.516.087	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	7.866.427.035	312.655.746
Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu D&T	7.185.149.669	7.185.149.669	-	15.485.149.669	13.285.149.669	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471	-	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000
Các đối tượng khác	66.867.484.975	65.756.149.890	1.111.335.085	48.178.581.261	48.160.081.261	18.500.000
	2.033.801.536.106	657.484.490.937	1.376.317.045.169	255.763.298.460	247.525.345.504	8.237.952.956

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.322.933.331.123	(1.483.969.378)	2.072.523.380.756	-
Công cụ, dụng cụ	2.121.689.818	-	5.958.008.929	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.863.104.496	-	2.049.453.132.965	-
Hàng hóa	65.405.430.492	(5.248.266.115)	58.861.242.259	(182.400.000)
	1.434.323.555.929	(6.732.235.493)	4.186.795.764.909	(182.400.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS – Công ty con của Tổng Công ty) đã thực hiện điều chỉnh giảm hàng tồn kho tương ứng với công nợ phải trả Siemens Aktiengesellschaft (xem Thuyết minh số 17).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	9.452.020.932	1.836.722.986
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và	9.038.057.187	1.281.480.001
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện	7.825.428.041	32.059.011.649
Vũng Áng 1		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.958.115.596	4.032.419.013
	29.273.621.756	39.209.633.649
b. Dài hạn		
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo	114.477.558.023	144.651.073.201
trì thiết bị (i)		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (ii)	91.200.943.015	155.588.455.977
Tiền thuê đất	65.212.773.116	49.538.176.473
Chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ	36.738.443.719	87.396.512.987
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	27.479.101.674	30.731.117.208
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	13.173.284.964	65.866.424.988
Chi phí trả trước dài hạn khác	90.123.693.309	109.402.458.472
	466.948.731.741	671.717.153.227

- (i) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (ii) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 11.882.168.411 VND và 1.291.116.553 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	17.993.918.181.199	48.710.360.123.696	322.308.071.656	142.038.525.823	2.125.174.725.439	69.293.799.627.813
Tăng trong năm	1.870.519.271	9.108.949.089	22.575.448.727	26.430.303.964	251.576.534	60.236.797.585
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	258.019.591.281	14.591.050.476	-	5.787.444.901	-	278.398.086.658
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.802.917.371)	(9.514.593.508)	(2.360.402.167)	-	(13.771.369.301)
Giảm do thanh lý công ty con	(74.388.661.997)	(17.286.569.429)	(19.498.694.403)	-	-	(111.173.925.829)
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
(Giảm) khác	(4.595.838.387)	-	-	(52.476.029)	-	(4.648.314.416)
Số dư cuối năm	18.174.730.335.112	48.714.970.636.461	315.870.232.472	171.751.766.492	2.125.517.931.973	69.502.840.902.510
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	4.628.769.412.091	23.929.945.032.417	252.001.501.554	103.982.970.431	265.823.002.257	29.180.521.918.750
Khấu hao trong năm	788.203.764.654	2.215.530.181.014	15.441.603.340	16.113.228.022	88.685.253.411	3.123.974.030.441
Giảm do thanh lý Công ty con	(18.143.176.316)	(9.574.514.561)	(10.064.175.055)	-	-	(37.781.865.932)
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.746.380.072)	(9.514.593.508)	(2.360.402.167)	-	(13.714.832.002)
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Tăng khác	271.056.960	448.341.000	-	47.465.763	-	766.863.723
Số dư cuối năm	5.399.007.601.134	26.134.602.659.798	247.864.336.331	117.691.632.049	354.599.885.668	32.253.766.114.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	13.365.148.769.108	24.780.415.091.279	70.306.570.102	38.055.555.392	1.859.351.723.182	40.113.277.709.063
Tại ngày cuối năm	12.775.722.733.978	22.580.367.976.663	68.005.896.141	54.060.134.443	1.770.918.046.305	37.249.074.787.530

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.628.391.547.460 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2028: 10.598.650.237.064 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ các dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) và một số tài sản cố định hữu hình tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	54.263.349.359	44.479.162.685	98.742.512.044
Tăng trong năm	1.829.963.798	6.976.030.842	8.805.994.640
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.575.087.920	5.575.087.920
Số dư cuối năm	56.093.313.157	57.030.281.447	113.123.594.604
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	870.657.764	33.909.986.861	34.780.644.625
Khấu hao trong năm	590.097.898	7.258.202.743	7.848.300.641
Số dư cuối năm	1.460.755.662	41.168.189.604	42.628.945.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	53.392.691.595	10.569.175.824	63.961.867.419
Tại ngày cuối năm	54.632.557.495	15.862.091.843	70.494.649.338

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.294.946.167 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019: 13.862.654.587 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	7.779.542.940	9.732.551.487	17.512.094.427
Trích khấu hao trong năm	-	33.528.513	33.528.513
Số cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	33.528.513	33.528.513
Số cuối năm	-	-	-

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Số đầu năm/kỳ	377.538.888.628	373.391.066.778
Phát sinh trong năm/kỳ	335.839.014.515	299.635.481.103
Kết chuyển sang tài sản cố định	(283.973.174.578)	(105.113.411.391)
Ghi nhận vào chi phí	(203.132.369.530)	(190.374.247.862)
Giảm khác	(9.106.030.839)	-
Số cuối năm/kỳ	217.166.328.196	377.538.888.628

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.609.491.717
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	15.623.650.289	188.986.007.554
Các dự án khác	44.275.049.349	31.379.217.996
	217.166.328.196	377.538.888.628

(*) Ngày 22 tháng 10 năm 2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào đã cấp Giấy phép kinh doanh số 047-18 thành lập Công ty TNHH Điện lực Luang Prabang với số vốn điều lệ ban đầu là 1.000.000 USD, trong đó Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần nắm giữ 38%. Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang được Tổng Công ty cùng với đối tác Lào thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển giao chi phí đầu tư thành khoản góp vốn và tiếp tục các công việc trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư Dự án.

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.039.460.744.118	1.039.460.744.118	3.894.482.328.747	3.894.482.328.747
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	190.954.869.801	190.954.869.801	322.515.111.660	322.515.111.660
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	98.070.776.390	98.070.776.390	105.028.573.670	105.028.573.670
Tổng Công ty Sông Đà	46.480.885.494	46.480.885.494	46.480.885.494	46.480.885.494
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.026.382.739	20.226.382.739	20.226.382.739
Siemens Aktiengesellschaft (I)	4.965.879.145	4.965.879.145	2.483.148.580.687	2.483.148.580.687
Các nhà cung cấp khác	678.961.950.549	678.961.950.549	917.082.794.497	917.082.794.497
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	3.162.300.726.715	3.162.300.726.715	2.005.985.347.262	2.005.985.347.262
	4.201.761.470.833	4.201.761.470.833	5.900.467.676.009	5.900.467.676.009

(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS – Công ty con của Tổng Công ty) đã đối chiếu với nhà thầu Siemens Aktiengesellschaft (“Siemens”) và Siemens xác nhận việc chuyển giao chủ thể hợp đồng đã hoàn tất và không còn quyền và nghĩa vụ cũng như số dư công nợ liên quan đến PVPS tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Siemens cũng xác nhận toàn bộ vật tư, thiết bị nhập khẩu bởi PVPS theo hợp đồng được Siemens tiếp tục sử dụng để thực hiện nghĩa vụ sửa chữa theo hợp đồng bảo dưỡng dài hạn. Theo đó, PVPS thực hiện điều chỉnh giảm công nợ phải trả Siemens Aktiengesellschaft và hàng tồn kho tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 2.481 tỷ VND.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /bù trừ trong năm VND	Số để nộp trong năm VND	Giảm do thanh lý Công ty con VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.305.353.684	-	1.305.353.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.872.501	-	-	147.025.010	143.847.491
Thuế thu nhập cá nhân	424.216	-	3.511.156	-	3.935.372
Các khoản thuế khác	136.000.000	4.842.179.673	5.308.101.142	-	601.921.469
	427.296.717	4.842.179.673	6.616.965.982	147.025.010	2.055.058.016
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	159.686.311.661	894.678.295.857	867.771.697.419	409.274.085	186.183.636.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.091.976.866	314.086.018.090	325.563.541.380	-	75.614.453.576
Thuế tài nguyên	6.319.926.121	186.117.383.081	184.251.736.523	189.317.377	7.996.255.302
Thuế thu nhập cá nhân	9.765.423.722	41.563.292.109	44.033.380.567	9.811.998	7.285.523.266
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.625.593.348	2.625.593.348	-	-
Các khoản thuế, phí khác	35.677.465.017	86.348.396.661	101.995.212.150	-	20.030.649.528
	298.541.103.387	1.525.418.979.146	1.526.241.161.387	608.403.460	297.110.517.686

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền khí (i)	1.271.905.524.357	1.625.768.336.249
Chi phí lãi vay (ii)	180.622.674.559	229.489.453.552
Chi phí bảo trì, sửa chữa (iii)	101.132.817.561	98.206.209.042
Thuế, phí cho các khoản vay	14.173.914.211	14.084.234.622
Tiền điện, nước vận hành nhà máy	5.670.873.967	18.758.882.173
Chi phí phải trả khác	35.486.585.749	31.765.816.653
	1.608.992.390.404	2.018.072.932.291

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.

(iii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo trì, sửa chữa cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy Thủy điện Hòa Na và Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Phải trả cổ tức cho cổ đông	20.179.398.740	123.131.263.143
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	15.341.783.194	12.014.567.300
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	17.001.027.885
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	22.798.636.733
Phải trả ngắn hạn khác	70.575.264.097	98.073.005.021
	1.327.867.877.294	2.403.293.790.705
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 38)	1.215.094.466.834	2.153.073.927.356
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	971.515.195	759.840.195
	971.515.195	759.840.195

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Giá trị	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ	Trong năm		Giảm do thanh lý Công ty con	Giá trị	Số cuối năm Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND		VND	VND
Vay ngắn hạn	705.981.515.900	705.981.515.900	13.738.445.204.710	10.490.773.892.182	-	3.953.652.828.428	3.953.652.828.428
Vay dài hạn đến hạn trả	5.848.416.989.135	5.848.416.989.135	5.221.254.752.689	5.860.861.764.637	4.925.934.800	5.203.884.042.387	5.203.884.042.387
	6.554.398.505.035	6.554.398.505.035	18.959.699.957.399	16.351.635.656.819	4.925.934.800	9.157.536.870.815	9.157.536.870.815

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	903.950.270.821	219.318.357.500
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	597.034.663.600	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	580.404.672.989	-
Ngân hàng Citibank	507.226.863.946	-
Ngân hàng Mizuho	462.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	305.622.300.000	330.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	181.080.895.873	56.363.900.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	86.873.951.605	93.875.860.339
Ngân hàng TMCP An Bình Hà Nội	19.959.209.594	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.700.000.000	6.423.398.061
	3.953.652.828.428	705.981.515.900

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Kỳ hạn cho vay dưới 3 tháng, gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thanh lý Công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	19.152.263.076.705	19.152.263.076.705	332.781.197.244	5.878.455.387.068	8.620.385.571	13.597.968.501.310	13.597.968.501.310
	19.152.263.076.705	19.152.263.076.705	332.781.197.244	5.878.455.387.068	8.620.385.571	13.597.968.501.310	13.597.968.501.310

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	5.848.416.989.135	5.848.416.989.135				5.203.884.042.387	5.203.884.042.387
Vay dài hạn	13.303.846.087.570	13.303.846.087.570				8.394.084.458.923	8.394.084.458.923

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng HSBC	5.071.282.837.437	7.888.706.006.285
Ngân hàng Citibank	1.542.112.412.560	2.618.851.377.270
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	2.056.789.984.516	2.518.749.434.076
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.528.723.826.086	1.698.582.026.085
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	833.008.926.076	1.164.259.742.579
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	636.082.702.075	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	685.167.226.031	764.148.432.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.314.617.171	642.467.635.828
Ngân hàng TMCP An Bình	615.865.377.544	533.166.402.522
Ngân hàng TMCP Quân đội	260.599.250.616	293.852.929.176
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	161.799.118.976	197.751.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		12.314.836.671
Công ty Cổ phần chứng khoán Kỹ Thương	196.222.222.222	-
	13.597.968.501.310	19.152.263.076.705
	5.203.884.042.387	5.848.416.989.135
	8.394.084.458.923	13.303.846.087.570

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)
Số phải trả sau 12 tháng

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ, Euro và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	8.537.310.180.393	13.153.605.544.516
Vay bằng Việt Nam Đồng	4.291.700.564.722	4.674.916.186.180
Vay bằng Euro	768.957.756.195	1.323.741.346.009
	13.597.968.501.310	19.152.263.076.705

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	9.306.267.936.588	14.477.346.890.525
Tín chấp	2.077.809.512.605	2.589.252.998.778
Bảo đảm bằng tài sản	2.213.891.052.117	2.085.663.187.402
	13.597.968.501.310	19.152.263.076.705

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	12.222.130.213.322	16.013.912.915.284
Vay theo lãi suất cố định	1.375.838.287.988	3.138.350.161.421
	13.597.968.501.310	19.152.263.076.705

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.203.884.042.387	5.848.416.989.135
Trong năm thứ hai	3.364.915.349.397	5.328.055.720.904
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.756.323.516.405	6.098.021.300.554
Sau năm năm	1.272.845.593.121	1.877.769.066.111
	13.597.968.501.310	19.152.263.076.705
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	5.203.884.042.387	5.848.416.989.135
Số phải trả sau 12 tháng	8.394.084.458.923	13.303.846.087.570

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Số đầu năm/kỳ	394.775.305.915	687.508.734.536
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm/kỳ	1.107.956.002.596	440.537.753.260
(Hoàn nhập) dự phòng	-	(25.953.157.856)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(758.336.777.640)	(707.318.024.025)
Số cuối năm/kỳ	744.394.530.871	394.775.305.915

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	148.406.550.954	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	595.987.979.917	251.593.468.605
	744.394.530.871	394.775.305.915

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLDK ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2020 và 2021.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	128.733.156.808	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.922.822.159	1.992.669.655
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	992.424.896	38.440.765.897
	131.648.403.863	169.166.592.360

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2018	23.418.716.000.000	(311.254.328)	(85.859.153.505)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	100.859.785.533	542.515.585.296	2.270.246.083.341	26.282.749.316.144
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	431.441.727.122	143.752.525.337	575.194.252.459
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	91.353.654.181	(105.195.662.665)	-	(13.842.008.484)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(105.254.954.100)	(105.254.954.100)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	-	85.859.153.505	-	-	-	-	-	85.859.153.505
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	1.668.139	(9.487.453.624)	164.981.726	(9.320.803.759)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	23.418.716.000.000	(311.254.328)	-	227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.107.853	859.274.196.129	2.308.909.236.304	26.815.384.955.765
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	2.509.695.587.374	345.193.216.349	2.854.890.803.723
Chốt quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 2018	-	-	-	-	-	-	(23.438.512.823)	(13.008.563.265)	(36.447.075.200)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 2019	-	-	-	-	-	-	(103.368.337.182)	-	(103.368.337.182)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	588.792.553.702	(588.792.553.702)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(13.557.633.542)	(13.557.633.542)
Thay đổi do thoái vốn từ Công ty con	-	36.447.479	-	-	-	(49.852.251)	13.404.773	(4.492.303.006)	(4.492.303.005)
Tặng do đầu tư thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	1.136.102.021	(1.136.102.021)	-
Tặng/(Giảm) khác	-	(176)	-	-	-	443.176	(3.825.333.892)	730.791.546	(3.094.099.346)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.418.716.000.000	(274.807.025)	-	227.887.397.807	(191.305.728.000)	780.958.252.480	2.650.694.553.578	2.622.638.642.365	29.508.314.311.205

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày cuối năm		Vốn đã góp tại ngày đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.541,76	9.942,80
Đồng Euro (EUR)	1.816,43	1.886,15

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện	33.702.774.866.897	14.224.788.659.732
Doanh thu bán hàng hóa	1.590.204.952.264	586.839.527.118
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.630.220.299	22.697.635.866
Doanh thu hợp đồng xây lắp	15.658.051.069	873.505.145
	35.374.268.090.529	14.835.199.327.861

Doanh thu với các bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 38)	231.715.297.107	107.977.891.469
---	------------------------	------------------------

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn bán điện	28.586.608.252.133	12.472.746.055.465
Giá vốn bán hàng hóa	1.596.360.423.859	581.632.267.666
Giá vốn dịch vụ	38.295.914.425	19.808.885.872
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	15.369.613.079	937.588.357
	30.236.634.203.496	13.075.124.797.360

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.888.263.440.557	9.353.786.552.172
Chi phí nhân công	781.389.245.649	320.417.378.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.131.855.859.595	1.906.127.430.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.549.101.927.895	1.051.392.818.696
Chi phí khác bằng tiền	1.379.143.155.784	197.678.240.270
	29.729.753.629.480	12.829.402.420.805

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	222.506.141.729	126.057.575.498
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	92.948.106.335	93.825.118.244
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.930.213.732	6.990.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	39.133.552.835	16.538.117.513
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.929.158.452	-
	453.447.173.083	243.410.811.255

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.154.051.870.401	661.190.866.665
Phí bảo hiểm khoản vay	110.840.319.998	44.143.260.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	21.972.195.425	46.990.293.706
Phí bảo lãnh khoản vay	13.025.915.265	26.902.292.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	8.771.718.266	139.235.745.484
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	3.117.869.446	21.024.399.291
Chênh lệch tỷ giá chuyển sang công ty cổ phần	-	85.859.153.505
Chi phí hoạt động tài chính khác	11.826.355.834	6.476.765.870
	1.323.606.244.635	1.031.822.777.468

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm/kỳ		
Chi phí nhân công	352.185.827.389	134.996.138.191
Chi phí khấu hao	38.272.453.984	17.113.279.829
Chi phí vật liệu quản lý	28.380.242.831	14.190.068.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.020.832.710	87.291.948.453
Các khoản dự phòng	409.559.854.433	13.120.400.110
Chi phí quản lý khác	242.011.542.157	91.810.758.210
	1.176.430.753.504	358.522.593.396
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm/kỳ		
Chi phí nhân công	13.020.322.722	3.736.967.927
Chi phí khấu hao	631.004.031	132.938.274
Chi phí vật liệu bán hàng	160.839.396	24.214.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.206.459.384	6.945.446.094
	27.018.625.533	10.839.566.997

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	37.000.000.000	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	17.196.055.954	-
Thu từ thanh lý tài sản	2.536.986.542	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.490.227.673	1.718.068.517
Thu nhập khác	10.032.414.395	16.020.970.005
	68.255.684.564	17.739.038.522

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	7.196.763.000	-
Chi phí bồi thường, chi phí phạt	1.588.170.234	1.265.041.067
Chi phí duyệt dừng thực hiện dự án	1.406.363.636	-
Thanh lý tài sản cố định	166.074.751	18.488.000
Chi phí khác	8.921.986.281	4.254.355.595
	19.279.357.902	5.537.884.662

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	309.073.243.541	75.127.780.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	5.012.774.549	4.533.204.164
	314.086.018.090	79.660.985.050

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chi tiết như sau:

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm/kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.509.695.587.374	431.441.727.122
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(103.368.337.102)	(23.438.512.023)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.406.327.250.272	408.003.215.099
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.028	174

(*) Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm trích theo các Nghị quyết và Quyết định của Tổng Công ty và các Công ty con về phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2019.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được Tổng Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Tổng Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận của giai đoạn này. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại là 174 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 184 đồng/cổ phiếu).

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sơ bộ của Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 lần lượt là 16.228 tỷ VND và 16.266 tỷ VND, nguồn vốn dự kiến là 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm 2022 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2023. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCT ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

38. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:

Bên liên quan
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cổng đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng chủ sở hữu
Công ty mẹ
Công ty con
Mối quan hệ

Trong năm/kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
VND	VND
231.715.297.107	107.977.891.469
231.715.297.107	107.580.232.718
-	328.522.389
-	69.136.362
12.535.099.616.124	8.223.368.196.607
6.800.085.720.621	3.487.510.646.634
5.537.729.629.023	4.690.411.088.690
127.174.474.466	23.349.417.626
23.795.113.835	964.183.900
17.367.165.883	10.481.560.451
15.106.268.079	4.181.541.350
13.841.244.217	4.923.552.211
-	1.546.205.745
154.881.090.420	83.021.642.146
154.881.090.420	83.021.642.146
26.795.974.785	2.008.428.771
26.795.974.785	2.008.428.771
19.200.065.882	8.029.704.037

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam

Lãi tiền gửi

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam

Chi phí lãi vay

Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng -
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu

Viện Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Bán hàng

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí

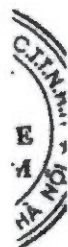
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.091.845.659.716	9.962.167.458
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.091.845.659.716	9.962.167.458
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81.664.975.496	42.935.794.584
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	80.176.252.657	41.414.975.677
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.120.319	64.216.387
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.118.349.214	4.338.748.235
Viện Dầu khí Việt Nam	5.885.000.000	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	2.233.349.214	1.621.810.598
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.686.937.637
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	30.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	241.404.961.831	264.052.370.087
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	44.717.292.306
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.852.054.797	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Phải trả người bán ngắn hạn	3.162.300.726.715	2.005.985.347.262
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.745.152.899.973	1.356.822.881.228
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	370.302.127.151	639.274.563.146
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	39.167.619.412	1.957.515.750
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	4.562.003.160	1.074.684.798
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.712.229.647	2.055.281.134
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Viện Dầu khí Việt Nam	460.091.826	391.789.938
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	298.545.060	1.225.253.165
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	150.367.060	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC	15.840.000	922.628.757
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	13.100.000	105.519.600
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	11.500.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	1.700.826.320



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.709.635.299
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.635.299
Chi phí phải trả	1.271.905.524.357	1.625.768.336.249
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.271.905.524.357	1.625.768.336.249
Phải trả khác	1.215.094.466.834	2.153.073.927.356
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Công ty cổ phần Dầu Nhờn PV OIL Lube	678.000.096	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	22.798.636.733
Vay	1.615.597.777.691	1.792.457.886.425
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.615.597.777.691	1.792.457.886.425



Quách Thị Hồng Liên
Người lập



Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020